

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

1. Giới thiệu chung về dự án, gói thầu:

- Tên gói thầu: Gói thầu: Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc năm 2026.
- Tổng giá trị tài sản mua bảo hiểm: 1.023.971.991.899 đồng
- Chủ đầu tư: Công ty Điện lực Đồng Tháp.
- Nguồn vốn: Vốn SXKD năm 2026.
- Thời hạn mua bảo hiểm: 12 tháng (*365 ngày kể từ ngày cấp giấy chứng nhận bảo hiểm*).
- Quy mô & địa điểm:
 - + Quy mô:
Mua bảo hiểm cháy nổ bắt buộc cho các trạm biến áp 110kV, Nhà làm việc Công ty, Nhà làm việc các Đơn vị trực thuộc, Kho vật tư Công ty Điện lực Đồng Tháp.
 - + Địa điểm: Trên địa bàn Tỉnh Đồng Tháp.

2. Mục tiêu công việc:

Cung cấp dịch vụ Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc năm 2026 theo quy định tại Nghị định 67/2023/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ Quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng và Nghị định 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

3. Yêu cầu kỹ thuật của gói thầu:

3.1 Yêu cầu chung:

Nhà thầu có pháp nhân kinh doanh bảo hiểm được thành lập và hoạt động hợp pháp theo quy định pháp luật hiện hành, đủ khả năng và điều kiện cần thiết để cung cấp dịch vụ bảo hiểm cho gói thầu nêu trên.

Các cơ sở pháp lý áp dụng:

- Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022.
- Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm.
- Nghị định 67/2023/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ Quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng.
- Nghị định 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

3.2 Danh mục mua bảo hiểm

- + Nội dung: Mua bảo hiểm cháy nổ bắt buộc cho các trạm biến áp 110kV, Nhà làm việc Công ty, Nhà làm việc các Đơn vị trực thuộc, Kho vật tư Công ty Điện lực Đồng Tháp theo Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 và Nghị định 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ.
- + Thời hạn mua bảo hiểm: 12 tháng (*365 ngày kể từ ngày cấp giấy chứng nhận bảo hiểm*).
- + Giá trị tài sản mua bảo hiểm: **1.023.971.991.899 đồng**, cụ thể:

STT	Danh mục tài sản	Công suất thiết bị (MVA)	Nguyên giá	Giá trị còn lại (31/10/2025)	Giá trị còn lại 20% nguyên giá	Giá trị mua bảo hiểm (đồng)	Dự kiến tỷ lệ phí bảo hiểm/năm (%)	Địa điểm
I	Các trạm biến áp 110 kV, Vật tư thiết bị và nhà điều hành trạm					771.761.301.647		
1	Trạm biến áp 110kV An Hòa							Đường Nguyễn Chí Thanh, KCNA1, khóm Tân Hòa, phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
1-	MBA 3P-63MVA HIỆU EEMC, No: 043835-02 TRẠM AN HÒA (T1)	63	5.825.347.300	-		13.677.900.000	0,20%	
2-	MBA 3P-63MVA HIỆU EEMC, No: 154735-181 TRẠM AN HÒA (T2)	63	13.926.363.636	-		13.677.900.000	0,20%	
3-	Vật tư thiết bị trong trạm		33.671.275.253	1.692.224.388	2.691.628.483	4.383.852.871	0,20%	
4-	Nhà điều hành trạm 110KV		-	-		3.227.847.504	0,05%	
2	Trạm biến áp 110kV An Long							Ấp An Thịnh, xã An Long, T. Đồng Tháp
1-	MBA 3P-40MVA 110/22-15KV EEMC 1704-11 TRẠM AL (T1)	40	10.190.476.190	195.204.608		12.713.000.000	0,20%	
2-	MBA T2 - 40 MVA trạm 110 KV An Long 184734-167	40	11.954.000.000	6.359.441.491		12.713.000.000	0,20%	
3-	Vật tư thiết bị trong trạm		34.724.001.196	10.954.632.329	1.580.315.816	12.534.948.145	0,20%	
4-	Nhà điều hành trạm 110KV		761.057.656	285.441.236		3.669.755.198	0,05%	
3	Trạm biến áp 110kV Cao Lãnh							Đường Tác Thầy Cai, P. Mỹ Trà, T. Đồng Tháp
1-	MBA 3 PHA 63MVA -SỐ MÁY: 154735-180, HIỆU: EEMC	63	13.801.650.000	-		13.677.900.000	0,20%	
2-	MBA 3P-63MVA HIỆU ABB, No: VN 1252 TRẠM CL (T2)	63	14.985.800.000	1.553.294.627		13.677.900.000	0,20%	
3-	Vật tư thiết bị trong trạm		35.039.134.123	11.002.221.173	2.897.903.429	13.900.124.602	0,20%	
4-	Nhà điều hành trạm 110KV		-	-		2.113.471.580	0,05%	

STT	Danh mục tài sản	Công suất thiết bị (MVA)	Nguyên giá	Giá trị còn lại (31/10/2025)	Giá trị còn lại 20% nguyên giá	Giá trị mua bảo hiểm (đồng)	Dự kiến tỷ lệ phí bảo hiểm/năm (%)	Địa điểm
4	Trạm biến áp 110kV Hồng Ngự							Khóm An Thạnh B, phường An Bình, tỉnh Đồng Tháp.
1-	MBA T1 110/22kV-63MVA TBA HỒNG NGỰ EEMC 244735-523	63	14.256.000.000	13.676.938.117		13.677.900.000	0,20%	
2-	MBA 3P- 40MVA HIỆU EEMC, No: 1504-48 TRẠM HN (T2)	40	10.168.000.000	121.291.997		12.713.000.000	0,20%	
3-	Vật tư thiết bị trong trạm		43.572.577.732	16.929.193.823	4.586.832.315	21.516.026.138	0,20%	
4-	Nhà điều hành trạm 110KV		-	-		2.401.672.250	0,05%	
5	Trạm biến áp 110kV Nha Môn							Đường QL80, ấp An Thạnh, xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp.
1-	MBA 3P-40MVA HIỆU ABB, No: VN01132 TRẠM NHA MÔN (T1)	40	13.000.000.000	-		12.713.000.000	0,20%	
2-	MBA T2-40MVA TBA 110kV NHA MÔN EEMC 204734-201	40	10.454.760.000	6.410.915.018		12.713.000.000	0,20%	
3-	Vật tư thiết bị trong trạm		37.017.515.857	9.104.763.955	500.000.000	9.604.763.955	0,20%	
4-	Nhà điều hành trạm 110KV		678.047.450	468.412.181		1.959.764.556	0,05%	
6	Trạm biến áp 110kV Sa Đéc							Đường QL80, khóm Hòa Khánh, phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp
1-	MBA 40MVA 115/23/15,75KV SM: 08Y0130T	40	9.520.000.000	-		12.713.000.000	0,20%	
2-	MBA 3P-40MVA HIỆU VINATAKAOKA, No: 0190666T TRẠM SĐ (T2)	40	5.681.875.833	-		12.713.000.000	0,20%	
3-	Vật tư thiết bị trong trạm		48.409.114.417	8.705.899.111	3.973.997.782	12.679.896.893	0,20%	
4-	Nhà điều hành trạm 110KV		259.776.412	84.134.769		2.094.258.202	0,05%	

STT	Danh mục tài sản	Công suất thiết bị (MVA)	Nguyên giá	Giá trị còn lại (31/10/2025)	Giá trị còn lại 20% nguyên giá	Giá trị mua bảo hiểm (đồng)	Dự kiến tỷ lệ phí bảo hiểm/năm (%)	Địa điểm
7	Trạm biến áp 110kV KCN Sông Hậu							Đường ĐT853, ấp Tân Phong, xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp.
1-	MBA 3P-40MVA HIỆU EMC, No: 40M 1011239 TRẠM SÔNG HẬU (T2)	40	9.640.000.000	-		12.713.000.000	0,20%	
2-	MBA T2-40MVA TBA 110kV SÔNG HẬU EEMC 204734-203	40	10.270.950.000	6.311.740.550		12.713.000.000	0,20%	
3-	Vật tư thiết bị trong trạm		41.965.684.921	9.392.277.131	4.827.209.379	14.219.486.510	0,20%	
4-	Nhà điều hành trạm 110KV		-	-		2.905.062.754	0,05%	
8	Trạm biến áp 110kV Tam Nông							Đường ĐT 844, ấp Tân Cường, xã Phú Cường, tỉnh Đồng Tháp.
1-	MBA 3P-40MVA TOSHIBA No: 90262A03 TRẠM TAM NÔNG (T1)	40	10.980.614.203	2.242.777.030		12.713.000.000	0,20%	
2-	Vật tư thiết bị theo MBA T1		16.632.829.103	5.728.968.605	76.411.533	5.805.380.138	0,20%	
3-	Nhà điều hành trạm 110KV		525.577.202	290.392.792		1.959.764.556	0,05%	
4-	MBA 3P-63MVA T2 TRẠM TAM NÔNG HIỆU IEC No 2510046T	63	14.050.000.000	13.140.035.714		13.677.900.000	0,20%	
5-	Vật tư thiết bị theo MBA T2		19.283.240.713	18.326.892.032	-	18.326.892.032	0,20%	
9	Trạm biến áp 110kV Tân Hồng							Đường ĐT 843, ấp Thành Lập, xã Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp.
1-	MBA 40MVA TBA 110kV TÂN HỒNG MEE 240404-143	40	12.300.000.000	11.472.678.571		12.713.000.000	0,20%	

STT	Danh mục tài sản	Công suất thiết bị (MVA)	Nguyên giá	Giá trị còn lại (31/10/2025)	Giá trị còn lại 20% nguyên giá	Giá trị mua bảo hiểm (đồng)	Dự kiến tỷ lệ phí bảo hiểm/năm (%)	Địa điểm
2-	Vật tư thiết bị trong trạm		40.800.945.155	38.288.356.614	-	38.288.356.614	0,20%	
3-	Nhà điều hành trạm 110KV		-	-		2.075.044.824	0,05%	
10	Trạm biến áp 110kV Láng Tượng							
1-	MBA 40MVA TBA 110kV THANH BÌNH 2530074T	40	12.300.000.000	11.667.916.667		12.713.000.000	0,20%	ấp Tân Thuận B, xã Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp
2-	Vật tư thiết bị trong trạm		44.405.460.740	42.146.971.391	-	42.146.971.391	0,20%	
3-	Nhà điều hành trạm 110KV		-	-		2.075.044.824	0,05%	
11	Trạm biến áp 110kV Thạnh Hưng							Đường QL80, ấp Bình Phú Quới, xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp
1-	MBA 3P-63MVA HIỆU ABB, No: VN 01052 TRẠM TH (T1)	63	13.917.272.727	-		13.677.900.000	0,20%	
2-	MBA 3P-63MVA HIỆU ABB, No: VN 01071 TRẠM TH (T2)	63	13.801.650.000	-		13.677.900.000	0,20%	
3-	Vật tư thiết bị trong trạm		21.056.803.678	4.738.064.879	1.293.673.001	6.031.737.880	0,20%	
4-	Nhà điều hành trạm 110KV		-	-		2.536.165.896	0,05%	
12	Trạm biến áp 110kV Tháp Mười							ẤP 3, xã Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp
1-	MBA 3P-40MVA HIỆU ABB, No: VN 00900 TRẠM TM (T1)	40	10.329.200.000	-		12.713.000.000	0,20%	
2-	Vật tư thiết bị theo MBA T1		23.014.390.771	3.225.487.465	1.165.198.640	4.390.686.105	0,20%	
3-	Nhà điều hành trạm 110KV		-	-		3.227.847.504	0,05%	

STT	Danh mục tài sản	Công suất thiết bị (MVA)	Nguyên giá	Giá trị còn lại (31/10/2025)	Giá trị còn lại 20% nguyên giá	Giá trị mua bảo hiểm (đồng)	Dự kiến tỷ lệ phí bảo hiểm/năm (%)	Địa điểm
4-	MBA 3P-63MVA T2 TRẠM THÁP MƯỜI HIỆU IEC No 24X0027T	63	13.410.000.000	12.267.266.129		13.677.900.000	0,20%	
5-	Vật tư thiết bị theo MBA T2		23.012.990.852	21.714.581.679	-	21.714.581.679	0,20%	
13	Trạm biến áp 110kV Trần Quốc Toản							QL 30, KCN Trần Quốc Toản, P. Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp
1-	MBA 3P-40MVA HIỆU ABB, No: VN 00795 TRẠM TQT (T1)	40	10.906.054.500	-		12.713.000.000	0,20%	
2-	MBA 3P-40MVA HIỆU EEMC, No: 154734-119 TRẠM TQT (T2)	40	11.363.500.000	1.072.521.288		12.713.000.000	0,20%	
3-	Vật tư thiết bị trong trạm		34.330.939.527	3.513.433.748	660.112.006	4.173.545.754	0,20%	
4-	Nhà điều hành trạm 110KV		-	-		3.227.847.504	0,05%	
14	Trạm biến áp 110kV Trường Xuân							ấp 6, xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp
1-	MBA 40MVA TBA 110kV TRƯỜNG XUÂN EEMC 244734-249	40	12.300.000.000	11.117.833.333		12.713.000.000	0,20%	
2-	Vật tư thiết bị trong trạm		46.393.555.236	42.513.874.733	-	42.513.874.733	0,20%	
3-	Nhà điều hành trạm 110KV		-	-		2.075.044.824	0,05%	
15	Trạm biến áp 110kV Mỹ Thuận							ẤP 03, Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp
	1- Vật tư thiết bị trong trạm		42.959.149.408	14.314.922.772	3.315.543.647	17.630.466.419	0,20%	
16	Trạm biến áp 110kV Cái Bè							

STT	Danh mục tài sản	Công suất thiết bị (MVA)	Nguyên giá	Giá trị còn lại (31/10/2025)	Giá trị còn lại 20% nguyên giá	Giá trị mua bảo hiểm (đồng)	Dự kiến tỷ lệ phí bảo hiểm/năm (%)	Địa điểm
	1- Vật tư thiết bị trong trạm		41.892.984.176	7.293.515.091	384.485.999	7.678.001.090	0,20%	Áp Hậu Vinh, Xã Hội Cù, tỉnh Đồng Tháp
17	Trạm biến áp 110kV Mỹ Tho							25C Ấp Bắc, phường Đạo Thạnh, Tỉnh Đồng Tháp
	1- Vật tư thiết bị trong trạm		73.493.449.236	45.364.106.950	4.845.436.766	50.209.543.716	0,20%	
18	Trạm biến áp 110kV Tân Hương							Đường D2, KCN Tân Hương, xã Tân Hương, Tỉnh Đồng Tháp
	1- Vật tư thiết bị trong trạm		46.645.091.135	7.746.111.668	2.049.036.025	9.795.147.693	0,20%	
19	Trạm biến áp 110kV Bình Đức							Ấp Bình Tạo A, phường Trung An, Tỉnh Đồng Tháp
	1- Vật tư thiết bị trong trạm		29.574.922.312	14.508.159.882	1.756.131.943	16.264.291.825	0,20%	
20	Trạm biến áp 110kV Gò Công							Khu phố Long Hưng, P Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp
	1- Vật tư thiết bị trong trạm		64.415.327.795	11.622.313.709	4.560.957.308	16.183.271.017	0,20%	
21	Trạm biến áp 110kV Gò Công Tây							Ấp Bình Tây, xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp
	1- Vật tư thiết bị trong trạm		34.094.384.074	9.114.468.695	19.097.000	9.133.565.695	0,20%	
22	Trạm biến áp 110kV Chợ Gạo							Ô 3 Khu 1, Xã Chợ Gạo, Tỉnh Đồng Tháp
	1- Vật tư thiết bị trong trạm		41.757.904.202	10.562.672.975	15.523.801	10.578.196.776	0,20%	
II	Nhà làm việc Công ty, Nhà làm việc các Đơn vị trực thuộc, kho vật tư...(Bao gồm Nhà làm việc, nhà xe, kho, sân đường, các hạng mục phụ trợ và tất cả các vật tư, trang thiết bị hiện có)					252.210.690.252		
1	Nhà làm việc Đội QLD Cao Lãnh		21.290.628.790	7.553.286.163	655.995.424	8.209.281.587	0,05%	250 Nguyễn Huệ, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

STT	Danh mục tài sản	Công suất thiết bị (MVA)	Nguyên giá	Giá trị còn lại (31/10/2025)	Giá trị còn lại 20% nguyên giá	Giá trị mua bảo hiểm (đồng)	Dự kiến tỷ lệ phí bảo hiểm/năm (%)	Địa điểm
2	Nhà làm việc Đội QLD Mỹ Thọ		17.153.467.951	8.936.773.751	903.054.002	9.839.827.753	0,05%	QL30, ấp Mỹ Thới, xã Mỹ Thọ, tỉnh Đồng Tháp
3	Nhà làm việc Đội QLD Tháp Mười		8.199.160.684	3.142.203.562	522.700.415	3.664.903.977	0,05%	Đường Hùng Vương, ấp Mỹ An 2, xã Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp
4	Nhà làm việc Đội QLD Thanh Bình		12.566.375.683	6.665.290.083	445.053.797	7.110.343.880	0,05%	365, Lê Văn Nhung, ấp Tân Đông B, xã Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp
5	Nhà làm việc Đội QLD Tam Nông		7.318.565.043	2.516.596.722	441.353.410	2.957.950.132	0,05%	Đường Trần Hưng Đạo, Ấp 2, Xã Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp
6	Nhà làm việc Đội QLD Hồng Ngự		7.728.520.245	3.075.603.876	442.880.092	3.518.483.968	0,05%	Số 314, Hùng Vương, phường An Bình, tỉnh Đồng Tháp
7	Nhà làm việc Đội QLD Tân Hồng		7.959.032.314	3.694.284.100	427.143.683	4.121.427.783	0,05%	Đường Nguyễn Huệ, Ấp 3, xã Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp
8	Nhà làm việc Đội QLD Thường Thới Tiền		9.479.757.628	4.722.646.929	496.288.810	5.218.935.739	0,05%	Đường Trần Phú, Ấp Thường Thới , xã Thường Phước, tỉnh Đồng Tháp
9	Nhà làm việc Đội QLD Sa Đéc		11.164.561.345	4.084.997.292	510.997.438	4.595.994.730	0,05%	Số 214B, đường Hùng Vương, khóm Cái Sơn, phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp
10	Nhà làm việc Đội QLD Nha Môn		8.241.810.673	3.062.271.834	567.699.384	3.629.971.218	0,05%	Số 86, QL 80, xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp

STT	Danh mục tài sản	Công suất thiết bị (MVA)	Nguyên giá	Giá trị còn lại (31/10/2025)	Giá trị còn lại 20% nguyên giá	Giá trị mua bảo hiểm (đồng)	Dự kiến tỷ lệ phí bảo hiểm/năm (%)	Địa điểm
11	Nhà làm việc Đội QLD Lai Vung		7.539.177.848	3.241.692.916	447.205.631	3.688.898.547	0,05%	QL 80, ấp 1, xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp
12	Nhà làm việc Đội QLD Lấp Vò		7.135.519.890	2.882.720.405	442.799.038	3.325.519.443	0,05%	QL 80, ấp Bình Thạnh 1, xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp
13	Nhà làm việc Xí nghiệp lưới điện cao thế		3.713.633.728	745.402.975	105.132.640	850.535.615	0,05%	Số 267, Hùng Vương, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
14	Nhà làm việc Trung tâm thí nghiệm điện		6.363.423.815	2.879.153.195	173.901.244	3.053.054.439	0,05%	66 Tắc Thầy Cai, phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp
15	Nhà làm việc Phân xưởng kiểm định, TN (TQT)		20.036.598.985	13.458.158.075	35.586.176	13.493.744.251	0,05%	Lô CN1-4, đường D1, KCN Trần Quốc Toản, phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp
16	Nhà làm việc Phân xưởng sửa chữa TBD (xã Mỹ Thọ)		447.147.355	103.414.297	0	103.414.297	0,05%	Số 217, Nguyễn Trãi, xã Mỹ Thọ, tỉnh Đồng Tháp
17	Nhà điều hành sản xuất Công ty Điện lực Đồng Tháp (trụ sở chính)		106.829.771.596	63.395.026.374	3.036.596.949	66.431.623.323	0,05%	248, Lê Đại Hành, phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp
18	Kho vật tư Công ty Điện lực Đồng Tháp (trụ sở chính)		27.418.807.500	25.313.829.291	400.725.459	25.714.554.750	0,20%	Số 88, 113, Phù Đổng, phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp
19	Kho tài liệu Công ty (trụ sở chính)		2.667.357.433	1.600.025.028	0	1.600.025.028	0,05%	Số 217, Nguyễn Trãi, xã Mỹ Thọ, tỉnh Đồng Tháp
20	Đội QLD Cái Bè		9.661.347.861	853.707.911	1.282.319.760	2.136.027.671	0,05%	Đường tỉnh 875, ấp 4 xã Bình Phú tỉnh Đồng Tháp.

STT	Danh mục tài sản	Công suất thiết bị (MVA)	Nguyên giá	Giá trị còn lại (31/10/2025)	Giá trị còn lại 20% nguyên giá	Giá trị mua bảo hiểm (đồng)	Dự kiến tỷ lệ phí bảo hiểm/năm (%)	Địa điểm
21	Đội QLD Cai Lậy		8.756.106.727	1.377.393.264	309.960.934	1.687.354.198	0,05%	Số 433 Quốc lộ 1, Khu phố 1B, Phường Cai Lậy, Tỉnh Đồng Tháp
22	Đội QLD Tân Phước		4.005.741.903	235.577.573	337.261.631	572.839.204	0,05%	Ấp 2, xã Tân Phước 01, tỉnh Đồng Tháp
23	Đội QLD Châu Thành		14.757.319.112	2.423.868.987	1.343.757.814	3.767.626.801	0,05%	Ấp Tân Phú, xã Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp
24	Đội QLD Mỹ Tho		10.478.470.994	3.773.199.482	479.816.586	4.253.016.068	0,05%	Số 4 Bis, Trương Định, phường Mỹ Tho, tỉnh Đồng Tháp
25	Đội QLD Chợ Gạo		5.256.469.521	363.518.990	857.932.438	1.221.451.428	0,05%	Số 52 Ô 4, Ấp 3, xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp
26	Đội QLD Vĩnh Bình		6.429.785.697	778.109.172	433.439.088	1.211.548.260	0,05%	Ấp Bình Hòa Đông, xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp
27	Đội QLD Gò Công		6.302.188.069	1.079.901.514	167.548.799	1.247.450.313	0,05%	Số 01 đường Nguyễn Văn Côn, phường Gò Công,
28	Đội QLD Gò Công Đông		3.752.115.480	359.485.014	551.263.382	910.748.396	0,05%	Số 92 đường 862, xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp
29	Đội QLD Tân Phú Đông		9.560.491.800	2.820.118.176	75.327.234	2.895.445.410	0,05%	Ấp Tân Phú, xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp
30	Xí nghiệp lưới điện cao thế (Cơ sở 2)		11.185.173.711	5.666.574.194	295.171.864	5.961.746.058	0,05%	Số 25C, đường Ấp Bắc, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp

STT	Danh mục tài sản	Công suất thiết bị (MVA)	Nguyên giá	Giá trị còn lại (31/10/2025)	Giá trị còn lại 20% nguyên giá	Giá trị mua bảo hiểm (đồng)	Dự kiến tỷ lệ phí bảo hiểm/năm (%)	Địa điểm
31	Trung tâm thí nghiệm điện (Cơ sở 2)		18.536.207.539	9.439.859.682	756.570.111	10.196.429.793	0,05%	Đường Số 2, Cụm Khu công nghiệp Trung An, Phường Trung An, Tỉnh Đồng Tháp
32	Nhà điều hành Công ty Điện lực Đồng Tháp (Cơ sở 2)		49.446.044.351	44.067.823.375	952.692.817	45.020.516.192	0,05%	07, đường Học Lạc, phường Mỹ Tho, tỉnh Đồng Tháp
Tổng giá trị tài sản mua bảo hiểm						1.023.971.991.899		

Lưu ý:

- Giá nhà thầu chào phải tuân thủ Tỷ lệ phí bảo hiểm quy định tại Nghị định Nghị định 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ. Trường hợp Nhà thầu chào thấp hơn mức phí bảo hiểm tối thiểu áp dụng cho từng danh mục mua bảo hiểm thì E-HSĐT của Nhà thầu sẽ không được xem xét đánh giá.
- Nhà thầu phải đính kèm bảng chào phí bảo hiểm chi tiết cho từng danh mục mua bảo hiểm trong E-HSĐT của nhà thầu.

+ Điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm: (theo quy định theo quy định tại Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023)

Doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường bảo hiểm trong các trường hợp sau:

- a) Động đất, núi lửa phun hoặc những biến động khác của thiên nhiên.
- b) Thiệt hại do những biến cố về chính trị, an ninh và trật tự an toàn xã hội gây ra.
- c) Tài sản bị đốt cháy, làm nổ theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- d) Tài sản tự lên men hoặc tự tỏa nhiệt; tài sản chịu tác động của một quá trình xử lý có dùng nhiệt.
- đ) Sét đánh trực tiếp vào tài sản được bảo hiểm nhưng không gây cháy, nổ.
- e) Nguyên liệu vũ khí hạt nhân gây cháy, nổ.
- g) Máy móc, thiết bị điện hay các bộ phận của thiết bị điện bị thiệt hại do chịu tác động trực tiếp của việc chạy quá tải, quá áp lực, đoản mạch, tự đốt nóng, hồ quang điện, rò điện do bất kỳ nguyên nhân nào, kể cả do sét đánh.

h) Thiệt hại do hành động cố ý gây cháy, nổ của người được bảo hiểm; do cố ý vi phạm các quy định về phòng cháy, chữa cháy và là nguyên nhân trực tiếp gây ra cháy, nổ.

i) Thiệt hại đối với dữ liệu, phần mềm và các chương trình máy tính.

k) Thiệt hại do đốt rừng, bụi cây, đồng cỏ, hoặc đốt cháy với mục đích làm sạch đồng ruộng, đất đai.

+ Mức khấu trừ:

* Kho hàng, Máy biến áp 110kV: 10% giá trị tổn thất, tối thiểu theo quy định tại Nghị định 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025/địa điểm bảo hiểm.

* Các hạng mục khác: 1% giá trị tổn thất, tối thiểu theo quy định tại Nghị định 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025/địa điểm bảo hiểm.

Trong mọi trường hợp, mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại điểm a và điểm b khoản này không thấp hơn mức khấu trừ bảo hiểm sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

Số tiền bảo hiểm	Mức khấu trừ bảo hiểm
Đến 2.000	4
Trên 2.000 đến 10.000	10
Trên 10.000 đến 50.000	20
Trên 50.000 đến 100.000	40
Trên 100.000 đến 200.000	60
Trên 200.000	100

4. Giải pháp và phương pháp luận:

Nhà thầu chuẩn bị đề xuất giải pháp, phương pháp luận tổng quát thực hiện dịch vụ theo các nội dung quy định tại Chương này, gồm các phần như sau:

- 1. Giải pháp và phương pháp luận;*
- 2. Kế hoạch công tác.*